

Số: 06 /2019/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 188/TTr-STNMT-KS ngày 22 tháng 3 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, như sau:

| STT | Loại tài nguyên   | Sản lượng thành phẩm | Sản lượng nguyên khai |
|-----|---|----------------------|-----------------------|
| I   | <b>Quy đổi thể tích sang thể tích giữa sản lượng thành phẩm và nguyên khai và ngược lại</b> |                      |                       |
| 1   | Cát trắng làm thủy tinh, cát vàng   | 1 m <sup>3</sup>     | 1 m <sup>3</sup>      |
| 2   | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường   |                      |                       |
|     | - Đá học, đá lô ca, đá xô bò (sau nổ mìn)   | 1 m <sup>3</sup>     | 1,00 m <sup>3</sup>   |



|   |                                       |                  |                     |
|---|---------------------------------------|------------------|---------------------|
|   | - Đá (5 x 7) cm                       | 1 m <sup>3</sup> | 1,15 m <sup>3</sup> |
|   | - Đá (4 x 6) cm                       | 1 m <sup>3</sup> | 1,10 m <sup>3</sup> |
|   | - Đá (3 x 8) cm                       | 1 m <sup>3</sup> | 1,15 m <sup>3</sup> |
|   | - Đá (2 x 4) cm                       | 1 m <sup>3</sup> | 1,15 m <sup>3</sup> |
|   | - Đá (1 x 2) cm                       | 1 m <sup>3</sup> | 1,23 m <sup>3</sup> |
|   | - Đá mi, đá bụi                       | 1 m <sup>3</sup> | 1,20 m <sup>3</sup> |
| 3 | Nước khoáng đóng chai, đóng hộp (lon) | 1 lít            | 1,1 lít             |
| 4 | Cát nhiễm mặn                         | 1 m <sup>3</sup> | 1 m <sup>3</sup>    |

Trong đó:

- Đối với hoạt động sản xuất ra các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 3x8, đá 5x7,... mà đồng thời sinh ra phụ phẩm là đá mi, đá bụi thì được loại trừ đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường.

- Đối với các loại đá cấp phối Dmax 25 và Dmax 37,5, theo TCVN 8859:2011, quy định: Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh Dmax = 25mm (Dmax 25), có khoảng 44% đá mi, 31% đá 1x2cm và 25% đá 2x4cm. Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh Dmax = 37,5mm (Dmax 37,5), có khoảng 31% đá mi, 37% đá 1x2cm và 32% đá 2x4cm.

- Riêng tỷ lệ quy đổi 1m<sup>3</sup> đá mi, đá bụi (thành phẩm) thành 1,2m<sup>3</sup> (nguyên khai) được áp dụng trong trường hợp vẫn còn lượng đá mi, đá bụi dôi dư (sau khi đã loại trừ lượng đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường đối với các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 3x8, đá 5x7,...).

|            |   |         |                  |
|------------|---|---------|------------------|
| <b>II</b>  | <b>Quy đổi khối lượng sang khối lượng giữa sản lượng thành phẩm và nguyên khai và ngược lại</b> |         |                  |
| 1          | Sét bùn   | 1 tấn   | 2,86 tấn         |
| <b>III</b> | <b>Quy đổi khối lượng sang thể tích giữa sản lượng thành phẩm và nguyên khai và ngược lại</b>   |         |                  |
| 1          | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường   |         |                  |
|            | - Đá hộc, đá lô ca, đá xô bò (sau nổ mìn)   | 1,5 tấn | 1 m <sup>3</sup> |
|            | - Đá cấp phối Dmax 25, đá cấp phối Dmax 37,5  | 1,5 tấn | 1 m <sup>3</sup> |
|            | - Đá (5 x 7) cm   | 1,5 tấn | 1 m <sup>3</sup> |
|            | - Đá (4 x 6) cm   | 1,5 tấn | 1 m <sup>3</sup> |
|            | - Đá (3 x 8) cm   | 1,5 tấn | 1 m <sup>3</sup> |
|            | - Đá (2 x 4) cm   | 1,5 tấn | 1 m <sup>3</sup> |

|           |   |                                   |                  |
|-----------|---|-----------------------------------|------------------|
|           | - Đá (1 x 2) cm   | 1,6 tấn                           | 1 m <sup>3</sup> |
|           | - Đá mi, đá bụi   | 1,6 tấn                           | 1 m <sup>3</sup> |
| 2         | Sét bùn   | 2,65 tấn                          | 1 m <sup>3</sup> |
| 3         | Cát nhiễm mặn   | 1,751 tấn                         | 1 m <sup>3</sup> |
| 4         | Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp), đá granit   | 1,5 tấn                           | 1 m <sup>3</sup> |
| 5         | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)   | 1,2 tấn                           | 1 m <sup>3</sup> |
| 6         | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật, pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite) | 1,5 tấn                           | 1 m <sup>3</sup> |
| 7         | Than khác trừ than an-tra-xít (antraxit) hầm lò, than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên, than nâu, than mỡ                   | 0,7 tấn                           | 1 m <sup>3</sup> |
| 8         | Khoáng sản không kim loại khác  | 1,5 tấn                           | 1 m <sup>3</sup> |
| <b>IV</b> | <b>Tỷ lệ quy đổi khác</b>   |                                   |                  |
| 1         | Đất sét, đất làm gạch   |                                   |                  |
|           | - Gạch 6 lỗ (8 x 12 x 18) cm  | 400 viên                          | 1 m <sup>3</sup> |
|           | - Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm   | 700 viên                          |                  |
|           | - Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 4 x 18) cm   | 1.000 viên                        |                  |
|           | - Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 5 x 18) cm   | 695 viên                          |                  |
| 2         | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granite, gabro, đá hoa)   | 35 m <sup>2</sup><br>(dày 1,5 cm) | 1 m <sup>3</sup> |

Tỷ lệ quy đổi nêu trên được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi.

**Điều 2.** Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định nhà nước hiện hành có liên quan thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện. Nếu có phát sinh vướng mắc, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn cụ thể.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải xây dựng tỷ lệ quy đổi không nằm trong danh mục tại Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường

chủ trì, phối hợp với Cục thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan, rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo KH, Đài PTTH KH;
- TT Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HN, HLe. 4/4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Vinh**